

Số: 2569 /GPMT-UBND

Tây Ninh, ngày 11 tháng 12 năm 2023

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TÂY NINH

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét hồ sơ và đề nghị của bà Phạm Thị Lệ Liễu tại Văn bản số 01/CV-PTLL ngày 10 tháng 3 năm 2023 về việc đề nghị thẩm định, cấp Giấy phép môi trường và Văn bản số 03/CV-PTLL ngày 06 tháng 11 năm 2023 về việc giải trình các nội dung chỉnh sửa, bổ sung trong báo cáo đề xuất cấp Giấy phép môi trường Dự án Trại chăn nuôi heo lạnh khép kín, quy mô 4.000 con heo thịt/lứa tại ấp Bình Lương, xã Đồng Khởi, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 7926/TTr-STNMT ngày 15 tháng 11 năm 2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp phép cho bà Phạm Thị Lệ Liễu được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Dự án Trại chăn nuôi heo lạnh khép kín, quy mô 4.000 con heo thịt/lứa tại ấp Bình Lương, xã Đồng Khởi, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của Dự án đầu tư:

1.1. Tên Dự án: Trại chăn nuôi heo lạnh khép kín.

1.2. Địa điểm hoạt động: ấp Bình Lương, xã Đồng Khởi, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh.

1.3. Loại hình Dự án: chăn nuôi heo lạnh khép kín.

1.4. Phạm vi, quy mô, công suất:

1.4.1. Quy mô: Dự án nhóm II theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

1.4.2. Tổng diện tích: 32.310m².

1.4.3. Công suất: chăn nuôi heo theo mô hình trại lạnh khép kín, công suất 4.000 con heo thịt/lúa (02 lứa/năm).

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện các yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của bà Phạm Thị Lệ Liễu:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Bà Phạm Thị Lệ Liễu có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Công khai Giấy phép môi trường của Dự án đã được cấp phép tại trụ sở UBND xã Đồng Khởi, thời điểm công khai chậm nhất là 10 ngày sau khi được cấp giấy phép đúng theo quy định tại khoản 1 Điều 102 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

2.3. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.4. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.5. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.6. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác so với các nội dung quy định tại Giấy phép này, phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

2.7. Trong thời hạn 12 tháng kể từ ngày Giấy phép có hiệu lực thi hành, bà Phạm Thị Lệ Liễu phải thực hiện thủ tục chuyển mục đích sử dụng đất sang loại đất phù hợp với dự án đang hoạt động theo quy định pháp luật về đất đai.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: **10 năm**, kể từ ngày ký.

Quyết định số 2260/QĐ-UBND ngày 08 tháng 11 năm 2022 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh về việc phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường dự án trại chăn nuôi heo lạnh khép kín, quy mô 2.000 con heo thịt/lúa (02 lúa/năm) của bà Phạm Thị Lệ Liễu và Giấy xác nhận số 57/GXN-UBND ngày 23 tháng 11 năm 2009 của Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành về việc đăng ký bản cam kết bảo vệ môi trường dự án xây dựng trại chăn nuôi heo gia công của bà Phạm Thị Lệ Liễu hết hiệu lực kể từ ngày Giấy phép môi trường có hiệu lực.

Điều 4. Giao Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì phối hợp với UBND huyện Châu Thành và các cơ quan tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với Dự án được cấp phép theo quy định của pháp luật./

Nơi nhận: *llah*

- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- CT, PCT.UBND tỉnh;
- Sở TN&MT;
- UBND huyện Châu Thành;
- UBND xã Đồng Khởi;
- Bà Phạm Thị Lệ Liễu;
- LĐVP, CVK
- Lưu: VT, VP UBND tỉnh.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Văn Chiến

Phụ lục 1
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC
VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI
THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số ...2569...../GPMT-UBND
ngày 11 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)*

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

1. Nguồn phát sinh nước thải:

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt của công nhân viên, lưu lượng 1,44m³/ngày.đêm.
- Nguồn số 02: Nước thải vệ sinh chuồng nuôi, lưu lượng 35,12 m³/ngày.đêm;
- Nguồn số 03: Nước tiểu heo, lưu lượng 9,9 m³/ngày.đêm;
- Nguồn số 04: Nước thải hệ thống phun sương sau quạt hút, lưu lượng 0,43m³/ngày.đêm;
- Nguồn số 05: Nước thải vệ sinh khử trùng quần áo, dụng cụ, lưu lượng 2,52 m³/ngày.đêm;
- Nguồn số 06: Nước thải vệ sinh, sát trùng xe ra vào trại nuôi, lưu lượng 1,0 m³/ngày.đêm;
- Nguồn số 07: Nước thải từ quá trình ép phân, nước thải từ hầm hủy xác heo lưu lượng 2,109 m³/ngày.đêm

Tổng lưu lượng nước thải phát sinh tại Dự án là: 52,52 m³/ngày đêm.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải

2.1. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận:

Có 01 dòng nước thải sau xử lý từ các nguồn: số 01, số 02, số 03, số 04, số 05, số 06 và số 07 đạt quy chuẩn quy định xả vào nguồn tiếp nhận.

2.2. Nguồn tiếp nhận nước thải:

Nước thải sau hệ thống xử lý nước thải tập trung của Dự án có công suất thiết kế 200 m³/ngày.đêm theo đường ống PVC Ø = 114mm, đặt ngầm cách mặt đất khoảng 0,5m, dài khoảng 30m, chảy ra kênh tiêu T15A-5 tại ấp Bình Lương, xã Đồng Khởi, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh.

2.2. Vị trí xả nước thải:

- Trong phạm vi khu đất của Dự án tại ấp Bình Lương, xã Đồng Khởi, huyện Châu Thành, tỉnh Tây Ninh.
- Tọa độ vị trí xả nước thải: X= 561008; Y= 1259506;

(theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trực $105^{\circ} 30'$, múi chiếu 3°).

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: $52,52 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$.

2.3.1. Phương thức xả nước thải: tự chảy.

2.3.2. Chế độ xả thải: liên tục.

2.3.3. Chất lượng nước thải khi xả vào nguồn nước tiếp nhận phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi - QCVN 62-MT:2016/BTNMT, Cột A với hệ số $K_q = 0,9$ và $K_f = 1,1$, cụ thể như sau:

TT	Tên chất	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ
1	pH	-	6-9	06 tháng/lần
2	Tổng chất rắn lơ lửng	mg/L	49,5	
3	COD	mg/L	99	
4	BOD ₅	mg/L	39,6	
5	Tổng Nitơ	mg/L	49,5	
6	Tổng Coliform	MPN/100ml	2.970	

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải:

- Nước thải sinh hoạt từ nhà vệ sinh tại khu nhà nghỉ công nhân lưu lượng lớn nhất là $1,44 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ được xử lý bằng bể tự hoại, có 02 bể tự hoại, thể tích $4,5 \text{ m}^3/\text{bể}$; sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Dự án có công suất thiết kế $200 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ để xử lý.

- Nước thải phát sinh từ hoạt động chăn nuôi bao gồm: nước tiểu của heo, nước thải từ hoạt động vệ sinh chuồng nuôi; nước thải vệ sinh khử trùng quần áo, dụng cụ, vệ sinh, sát trùng xe ra vào, nước thải từ hệ thống phun sương khử mùi sau chuồng nuôi; nước thải từ quá trình ép phân và hầm ủ xác heo với lưu lượng lớn nhất là $51,08 \text{ m}^3/\text{ngày}$ được sau đó dẫn về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Dự án có công suất thiết kế $200 \text{ m}^3/\text{ngày.đêm}$ để xử lý.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Tóm tắt quy trình xử lý nước thải:

- Nước thải sinh hoạt:

Nước thải sinh hoạt tại khu nhà nghỉ công nhân → bể tự hoại → hệ thống xử

lý nước thải tập trung có công suất thiết kế $200\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$ để xử lý.

- Nước thải phát sinh từ hoạt động chăn nuôi (gồm: nước tiểu của heo, nước thải từ hoạt động vệ sinh chuồng nuôi sau khi qua bể thu gom và nước thải vệ sinh khử trùng quần áo, dụng cụ, vệ sinh, sát trùng xe ra vào, nước thải từ hệ thống phun sương khử mùi sau chuồng nuôi, nước thải từ quá trình ép phân và hầm hủy xác heo) → bể biogas → bể lắng → bể sinh học kỵ khí → bể sinh học hiếu khí 1 → bể sinh học thiếu khí → bể sinh học hiếu khí 2 → bể lắng sinh học → bể keo tụ, tạo bông → bể lắng hóa lý → Bể khử trùng.

- Hóa chất sử dụng: chế phẩm men vi sinh, PAC, Polymer, NaOCl.

2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

Bể tự hoại, có 02 bể, thể tích $4,5\text{m}^3/\text{bể}$, kích thước mỗi bể: $2\text{m} \times 1,5\text{m} \times 1,5\text{m}$, kết cấu vật liệu bê tông cốt thép.

Hệ thống xử lý nước thải tập trung của Dự án có công suất xử lý $200\text{m}^3/\text{ngày.đêm}$ gồm:

- 02 Bể thu gom và 09 bể có kết cấu vật liệu bê tông cốt thép cụ thể như sau:

+ 02 Bể thu gom, thể tích $9,2\text{m}^3$, kích thước $4,6\text{m} \times 4,0\text{m} \times 0,5\text{m}$.

+ 01 Bể sinh học kỵ khí, thể tích $104,65\text{m}^3$, kích thước: $5,75\text{m} \times 4,55\text{m} \times 4\text{m}$.

+ 01 Bể sinh học hiếu khí 1, thể tích $104,65\text{m}^3$, kích thước: $5,75\text{m} \times 4,55\text{m} \times 4\text{m}$.

+ 01 Bể sinh học thiếu khí, thể tích $104,65\text{m}^3$, kích thước: $5,75\text{m} \times 4,55\text{m} \times 4\text{m}$.

+ 01 Bể sinh học hiếu khí 2, thể tích $104,65\text{m}^3$, kích thước: $5,75\text{m} \times 4,55\text{m} \times 4\text{m}$.

+ 01 Bể lắng sinh học, thể tích $72,8\text{m}^3$, kích thước: $4,55\text{m} \times 4\text{m} \times 4\text{m}$.

+ 01 Bể keo tụ, tạo bông, thể tích $68,4\text{m}^3$, kích thước: $5,7\text{m} \times 3\text{m} \times 4\text{m}$.

+ 01 Bể lắng hóa lý, thể tích $72,8\text{m}^3$, kích thước: $4,55\text{m} \times 4\text{m} \times 4\text{m}$.

+ 01 Bể khử trùng, thể tích $16,8\text{m}^3$, kích thước: $1,4\text{m} \times 3\text{m} \times 4\text{m}$.

+ 01 Bể chứa bùn, thể tích $24,8\text{m}^3$, kích thước: $1,55\text{m} \times 4\text{m} \times 4\text{m}$.

- 01 bể biogas được lót và phủ bằng bạt chống thấm HDPE, thể tích 6.308m^3 , kích thước $41,5\text{m} \times 38\text{m} \times 4\text{m}$.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

1.4.1 Công trình ứng phó sự cố:

Đã xây dựng 01 bể sự cố lót bạt chống thấm HDPE, thể tích $429,4\text{m}^3$, kích thước $12,2\text{m} \times 8,8\text{m} \times 4\text{m}$.

1.4.2. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Tổ chức kiểm tra định kỳ và ghi nhận tình trạng hoạt động của hệ thống

vào sổ nhật ký vận hành hệ thống mỗi ngày.

- Trang bị các thiết bị dự phòng cần thiết để ứng phó, khắc phục sự cố.
- Đào tạo đầy đủ các kiến thức về lý thuyết vận hành hệ thống xử lý nước thải, bảo trì và bảo dưỡng thiết bị, cách xử lý các sự cố cho nhân viên vận hành hệ thống.
- Trường hợp hệ thống xử lý nước thải gặp sự cố hoặc chất lượng nước thải sau xử lý không đạt yêu cầu quy định tại mục 2.3.3 phần A của Phụ lục này phải ngừng ngay việc xả nước thải ra nguồn tiếp nhận và lưu chứa nước thải tại 01 bể sự cố có thể tích 429,4m³ để thực hiện các biện pháp khắc phục, xử lý.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm:

Sáu (06) tháng.

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm:

Hệ thống xử lý nước thải có công suất thiết kế 200 m³/ngày.đêm

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Một (01) điểm tại đầu vào bể biogas của hệ thống xử lý nước thải công suất 200 m³/ngày.đêm.
- Một (01) điểm tại đầu ra sau bể khử trùng của hệ thống xử lý nước thải công suất 200 m³/ngày.đêm.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm bà Phạm Thị Lệ Liễu phải giám sát các chất ô nhiễm có trong dòng nước thải và đánh giá hiệu quả xử lý nước thải của hệ thống xử lý nước thải đảm bảo xử lý đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải chăn nuôi - QCVN 62-MT:2016/BTNMT, Cột A.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý theo quy định tại khoản 1 Điều 21 của Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, cụ thể như sau:

- Giai đoạn điều chỉnh hiệu quả xử lý: tối thiểu là 15 ngày/lần (đo đạc, lấy mẫu và phân tích mẫu tổ hợp đầu vào và đầu ra của công trình xử lý nước thải);
- Giai đoạn vận hành ổn định: ít nhất là 1 ngày/lần (đo đạc, lấy mẫu và phân tích mẫu đơn đối với 1 mẫu nước thải đầu vào và ít nhất 03 mẫu đơn nước thải đầu ra trong 03 ngày liên tiếp của công trình xử lý nước thải) trong ít nhất là 03 ngày liên tiếp sau giai đoạn điều chỉnh hiệu quả.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của Dự án bảo đảm đáp

ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Lập sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý nước thải.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để vận hành hệ thống xử lý nước thải hiệu quả, công trình thu gom, xử lý nước thải đạt chuẩn quy định.

3.4. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, thực hiện nghiêm túc, đầy đủ trách nhiệm các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

3.5. Trước khi kết thúc vận hành thử nghiệm 45 ngày bà Phạm Thị Lệ Liễu phải gửi báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm đến Sở Tài nguyên và Môi trường theo quy định.

3.6. Thực hiện công khai thông tin kết quả quan trắc nước thải của Dự án theo quy định tại khoản 2 Điều 102 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

3.8. Lắp đặt đồng hồ đo lưu lượng nước thải đầu vào, đầu ra hệ thống xử lý nước thải.

3.9. Bà Phạm Thị Lệ Liễu chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ quá trình hoạt động của Dự án đạt QCVN QCVN 62-MT:2016/BTNMT, Cột A với hệ số $K_q=0,9$, $K_f = 1,1$ trước khi xả thải ra môi trường; chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả nước thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

Phụ lục 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 2569./GPMT-UBND
ngày 11. tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải, bụi:

*** Nguồn phát sinh khí thải:**

- Nguồn số 01 - chuồng số 01: Khí thải từ 08 quạt hút bên trong chuồng nuôi số 01 thải ra môi trường, lưu lượng tối đa là 352.000 m³/giờ (căn cứ thông số kỹ thuật của quạt hút).

- Nguồn số 02 - chuồng số 02: Khí thải từ 08 quạt hút bên trong chuồng nuôi số 02 thải ra môi trường, lưu lượng tối đa là 352.000 m³/giờ (căn cứ thông số kỹ thuật của quạt hút).

- Nguồn số 03 - chuồng số 03: Khí thải từ 08 quạt hút bên trong chuồng nuôi số 03 thải ra môi trường, lưu lượng tối đa là 352.000 m³/giờ (căn cứ thông số kỹ thuật của quạt hút).

- Nguồn số 04 - chuồng số 04: Khí thải từ 08 quạt hút bên trong chuồng nuôi số 04 thải ra môi trường, lưu lượng tối đa là 352.000 m³/giờ (căn cứ thông số kỹ thuật của quạt hút).

- Nguồn số 05 - chuồng số 05: Khí thải từ 08 quạt hút bên trong chuồng nuôi số 05 thải ra môi trường, lưu lượng tối đa là 352.000 m³/giờ (căn cứ thông số kỹ thuật của quạt hút).

- Nguồn số 06 - chuồng số 06: Khí thải từ 08 quạt hút bên trong chuồng nuôi số 06 thải ra môi trường, lưu lượng tối đa là 352.000 m³/giờ (căn cứ thông số kỹ thuật của quạt hút).

- Nguồn số 07: Bụi, khí thải từ hoạt động của hệ thống máy phát điện dự phòng số 01 có công suất 75 KVA, sử dụng nhiên liệu là dầu DO. Nguồn này phát thải khi vận hành máy phát điện dự phòng để cấp điện tạm thời khi có sự cố mất điện. Lưu lượng bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động máy phát điện dự phòng là 148,4 m³/giờ.

- Nguồn số 08: Bụi, khí thải từ hoạt động của hệ thống máy phát điện dự phòng số 02 có công suất 75 KVA, sử dụng nhiên liệu là dầu DO. Nguồn này phát thải khi vận hành máy phát điện dự phòng để cấp điện tạm thời khi có sự cố mất điện. Lưu lượng bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động máy phát điện dự phòng là 148,4 m³/giờ.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải, bụi:

- Nguồn khí thải số 01: Tương ứng với nguồn khí thải phía sau các quạt hút của chuồng nuôi 01; tọa độ vị trí xả khí thải: $X= 560906$; $Y= 1259543$.
- Nguồn khí thải số 02: Tương ứng với nguồn khí thải phía sau các quạt hút của chuồng nuôi 02; tọa độ vị trí xả khí thải: $X= 561079$; $Y= 1259535$.
- Nguồn khí thải số 03: Tương ứng với nguồn khí thải phía sau các quạt hút của chuồng nuôi 03; tọa độ vị trí xả khí thải: $X= 561081$; $Y= 1259596$.
- Nguồn khí thải số 04: Tương ứng với nguồn khí thải phía sau các quạt hút của chuồng nuôi 04; tọa độ vị trí xả khí thải: $X= 560906$; $Y= 1259602$.
- Nguồn khí thải số 05: Tương ứng với nguồn khí thải phía sau các quạt hút của chuồng nuôi 05; tọa độ vị trí xả khí thải: $X= 561000$; $Y= 1259495$.
- Nguồn khí thải số 06: Tương ứng với nguồn khí thải phía sau các quạt hút của chuồng nuôi 06; tọa độ vị trí xả khí thải: $X= 561002$; $Y= 1259486$.
- Nguồn khí thải số 07: Tương ứng với dòng khí thải từ máy phát điện dự phòng số 01; tọa độ vị trí xả khí thải: $X= 560960$; $Y= 1259525$;
- Nguồn khí thải số 08: Tương ứng với dòng khí thải từ máy phát điện dự phòng số 02; tọa độ vị trí xả khí thải: $X= 561015$; $Y= 1259494$.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$ múi chiều 3°)

2.2. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Nguồn khí thải từ số 01 đến số 06: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $44.000 \text{ m}^3/\text{giờ}/\text{quạt hút}$.
- Nguồn khí thải số 07, 08: Lưu lượng xả khí thải lớn nhất $148,4 \text{ m}^3/\text{giờ}$.

2.2.1. Phương thức xả khí thải, bụi:

- Nguồn khí thải từ số 01 đến số 6: khí thải, bụi xả cưỡng bức thông qua hệ thống quạt hút (mỗi chuồng có 8 quạt hút) xả liên tục khi hoạt động.
- Nguồn khí thải số 07, số 08: xả ra môi trường qua ống khói, xả liên tục khi có sự cố mất điện phải vận hành máy phát điện dự phòng.

2.2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu kỹ thuật về bảo vệ môi trường và quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với bụi, khí thải, cụ thể như sau:

- Nguồn khí thải số từ số 01 đến số 06 đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh - QCVN 05:2023/BTNMT:

TT	Tên chất	Đơn vị	Thời gian trung bình	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	H ₂ S	µg/Nm ³	1 giờ	42	02 lần/năm	Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.
2	NH ₃	µg/Nm ³	1 giờ	200		
3	Tổng bụi lơ lửng (TSP)	µg/Nm ³	24 giờ	200		

- Nguồn khí thải số 07 đến 08 đạt QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cột B, hệ số Kp = 1,0 và Kv = 1,0.

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	P ≤ 20.000	Không	Không thuộc đối tượng phải quan trắc bụi, khí thải tự động, liên tục theo quy định tại khoản 2 Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.
2	Bụi	mg/Nm ³	200		
3	NO _x	mg/Nm ³	850		
4	SO ₂	mg/Nm ³	500		
5	CO	mg/Nm ³	1.000		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải và hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải từ các nguồn phát sinh bụi, khí thải để đưa về hệ thống xử lý bụi, khí thải:

- Nguồn khí thải từ số 01 đến số 06: Khí thải từ các chuồng nuôi xả khí thải ra môi trường thông qua 48 quạt hút của 06 chuồng nuôi (8 quạt hút/chuồng).

- Nguồn số 07 đến 08: Khí thải từ quá trình đốt nhiên liệu dầu DO để vận hành 02 máy phát điện, công suất 75 KVA/máy khi có sự cố mất điện được thu gom thoát ra ngoài môi trường theo 02 ống thải khí thải riêng, mỗi ống thải có kích thước Ø200mm cao 5m, vật liệu Inox SUS304, độ dày 3mm.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

- Khí thải từ các chuồng nuôi: khí thải → quạt hút → công trình xử lý khí thải (lắp đặt khung sắt, các vách được phủ bằng lưới lan bao quanh, lắp đặt hệ thống phun sương chế phẩm khử mùi) → thoát ra môi trường.

- Khí thải từ máy phát điện dự phòng thu gom về ống thải của máy phát điện, xả trực tiếp ra môi trường (máy phát điện dự phòng chỉ vận hành khi có sự cố mất điện).

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục:

Không thuộc đối tượng phát lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Đào tạo các kiến thức về nguyên lý và hướng dẫn vận hành an toàn các hệ thống điện, hệ thống quạt hút thoát khí thải cho nhân viên vận hành.

- Hướng dẫn bảo trì, bảo dưỡng máy phát điện, hướng dẫn cách xử lý các sự cố đơn giản.

- Trường hợp sự cố mất lưới điện, bà Phạm Thị Lệ Liễu phải tiến hành vận hành máy phát điện dự phòng để cung cấp điện tạm thời giúp duy trì hoạt động quạt hút và các thiết bị điện khác của Dự án.

- Khi xảy ra sự cố ngừng hoạt động quạt hút bị sự cố, tìm nguyên nhân khắc phục sự cố kịp thời.

- Đối với sự cố lớn, thông báo cho cơ quan có chức năng về môi trường các sự cố để có biện pháp khắc phục kịp thời.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng phải vận hành thử nghiệm.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý khí thải phát sinh từ hoạt động của Dự án đầu tư, bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị để giám sát vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Bà Phạm Thị Lệ Liễu hoàn toàn chịu trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không bảo đảm các yêu cầu tại Giấy phép này môi trường.

Phụ lục 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 2569/GPMT-UBND
ngày 11 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn số 01: Phát sinh từ hoạt động của chuồng nuôi 01.
- Nguồn số 02: Phát sinh từ hoạt động của chuồng nuôi 02.
- Nguồn số 03: Phát sinh từ hoạt động của chuồng nuôi 03.
- Nguồn số 04: Phát sinh từ hoạt động của chuồng nuôi 04.
- Nguồn số 05: Phát sinh từ hoạt động của chuồng nuôi 05.
- Nguồn số 06: Phát sinh từ hoạt động của chuồng nuôi 06.
- Nguồn số 07: Phát sinh từ hoạt động của máy phát điện dự phòng số 01.
- Nguồn số 08: Phát sinh từ hoạt động của máy phát điện dự phòng số 02.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung

- Nguồn 01: tọa độ: X= 560906 ; Y= 1259543.
- Nguồn 02: tọa độ: X= 561079; Y= 1259535.
- Nguồn 03: tọa độ: X= 561081; Y= 1259596.
- Nguồn 04: tọa độ: X= 560906; Y= 1259602.
- Nguồn 05: tọa độ: X= 561000; Y= 1259495.
- Nguồn 06: tọa độ: X= 561002; Y= 1259486.
- Nguồn 07: tọa độ: X= 560960; Y= 1259525.
- Nguồn 08: tọa độ: X= 561015; Y= 1259494.

(Hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trục $105^{\circ}30'$ múi chiếu 3⁰)

3. Tiếng ồn, độ rung phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - QCVN 26:2010/BTNMT; Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung - QCVN 27:2010/BTNMT, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	-	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép, dB		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	<i>Khu vực thông thường</i>

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:**1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:**

- Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn: áp dụng các biện pháp quy hoạch, xây dựng chống tiếng ồn; bố trí khoảng cách, trồng cây xanh theo hướng gió thịnh hành; các máy móc, thiết bị phục vụ chăn nuôi được bảo trì bảo dưỡng định kỳ (tra dầu, mỡ, vệ sinh), thay thế các linh kiện hư hỏng để không phát sinh tiếng ồn vượt quá ngưỡng cho phép trong môi trường chăn nuôi.

- Công trình, biện pháp giảm thiểu độ rung: bọc lót các bề mặt thiết bị chịu rung dao động bằng các vật liệu hút hoặc giảm rung động có ma sát lớn như cao su, vòng phốt.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn, độ rung.

Phụ lục 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 2569./GPMT – UBND
ngày 11 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:

TT	Thành phần	Trạng thái tồn tại	Khối lượng (kg/năm)	Mã CTNH
1	Pin, ắc quy, chì thải	Rắn	10	16 01 12
2	Giẻ lau, vải bảo vệ bị nhiễm các thành phần nguy hại	Rắn	40	18 02 01
3	Bóng đèn huỳnh quang và các loại thủy tinh hoạt tính thải	Rắn	10	16 01 06
4	Bao bì cứng thải (không chứa hóa chất nông nghiệp có gốc halogen hữu cơ) (chai lọ đựng thuốc thú y thải)	Rắn	70	14 01 06
5	Chất lây nhiễm (bao gồm cả chất thải sắc nhọn) (kim tiêm)	Rắn	10	13 01 01
Tổng số lượng			140	

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

TT	Loại chất thải	Mã chất thải	Khối lượng chất thải phát sinh (kg/ngày)
1	Phân động vật, phân bón hữu cơ thải (phân heo)	14 01 12	8.000
2	Chất thải không yêu cầu thu gom, xử lý đặc biệt để ngăn ngừa lây nhiễm <i>(heo chết không do dịch bệnh)</i>	13 02 04	13,3
3	Bao bì đựng thức ăn	18 01 06	17,7
4	Bùn thải từ hệ thống biogas	12 05 07	232,2
Tổng			8.263,2

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

TT	Loại chất thải	Khối lượng (kg/tháng)
1	Chất thải rắn sinh hoạt của công nhân viên	180
Tổng khối lượng		180

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa:

Sử dụng thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại có nắp đậy kín, đảm bảo điều kiện kín, khít đối với các thiết bị lưu chứa chất thải nguy hại ở dạng lỏng.

2.1.2. Kho lưu chứa:

- Có 02 kho, kho số 01 có diện tích 10 m², kho số 02 có diện tích 6 m².

- Thiết kế, cấu tạo của kho chứa: Kho được xây tường gạch bao quanh, mái che bằng tôn; nền bê tông, có thiết bị phòng cháy chữa cháy, có khay hứng chất thải lỏng rơi vãi, có biển cảnh báo và dán nhãn theo quy định. Khu vực lưu giữ chất thải nguy hại phải trang bị các dụng cụ, thiết bị, vật liệu sau: có đầy đủ thiết bị, dụng cụ phòng cháy chữa cháy theo quy định của pháp luật về phòng cháy chữa cháy; có vật liệu hấp thụ (như cát khô hoặc mùn cưa) và xẻng để sử dụng trong trường hợp rò rỉ, rơi vãi, đổ tràn chất thải nguy hại ở thể lỏng; có biển dấu hiệu cảnh báo, phòng ngừa phù hợp với loại chất thải nguy hại được lưu giữ theo tiêu chuẩn Việt Nam về dấu hiệu cảnh báo liên quan đến chất thải nguy hại và có kích thước tối thiểu 30 cm mỗi chiều.

2.1.3. Biện pháp xử lý: Hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

2.2.1. Thiết bị lưu chứa:

Bao bì.

2.2.2. Kho lưu chứa:

- Có 02 kho lưu chứa phân heo, kho số 01 có diện tích 100 m², kho số 02 có diện tích 32,2 m².

- Thiết kế, cấu tạo: Xây dựng kho chứa có tường bao quanh, lợp mái tôn, nền bê tông đảm bảo kín, không bị thấm thấu, có gờ chắn tránh nước mưa chảy tràn từ bên ngoài vào; có lắp đặt biển cảnh báo theo tiêu chuẩn.

2.2.3. Biện pháp xử lý: Hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa có nắp đậy.
- Khu vực lưu chứa: Bố trí các thùng chứa chất thải rắn sinh hoạt tại các khu vực có phát sinh.
- Biện pháp xử lý: Hợp đồng với đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

1. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu giữ chất thải rắn, chất thải nguy hại:

Thiết kế đúng quy định khu lưu giữ chất thải và thu gom, lưu giữ, xử lý toàn bộ các loại chất thu rắn sinh hoạt, chất thải công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình xây dựng, lắp đặt máy móc, thiết bị và vận hành Dự án đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải.

2. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố dịch bệnh xảy ra trên diện rộng:

- Thực hiện các biện pháp phòng chống dịch bệnh tuân thủ theo QCVN 01 - 41:2011/BNNPTNT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về yêu cầu xử lý vệ sinh đối với việc tiêu hủy động vật và sản phẩm động vật; QCVN 01-79: 2011/BNNPTNT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia cơ sở chăn nuôi gia súc, gia cầm - quy trình kiểm tra, đánh giá điều kiện vệ sinh thú y và QCVN 01- 99:2012/BNNPTNT về điều kiện vệ sinh thú y khu cách ly kiểm dịch động vật và sản phẩm động vật.

- Bố trí khu đất dự phòng để khi có dịch bệnh xảy ra trên diện rộng, không thể di chuyển xác heo chết do dịch bệnh đến nơi tiêu hủy, Bà Phạm Lệ Liễu bố trí các hố chôn tại khu đất dự phòng để chôn lấp, tiêu hủy xác heo chết do dịch bệnh tại Dự án.

3. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ:

Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất đặc điểm của Dự án, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về an toàn, phòng cháy và chữa cháy.

Phụ lục 5
CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 9569./GPMT – UBND
ngày 11 tháng 12 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC.

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG (HOẶC VĂN BẢN TƯƠNG ĐƯƠNG VỚI QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG)

Không có.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1. Thiết kế, xây dựng hệ thống thu gom nước mưa riêng biệt với hệ thống thu gom nước thải; nước thải sinh hoạt, nước thải chăn nuôi được thu gom về hệ thống xử lý nước thải tập trung của Dự án để xử lý đạt QCVN 62-MT: 2016/BTNMT, Cột A với hệ số $K_q = 0,9$ và $K_f = 1,1$.

2. Thực hiện đầy đủ các biện pháp giảm thiểu các nguồn phát sinh bụi, khí thải đảm bảo chất lượng không khí xung quanh đạt QCVN 05:2023/BTNMT, đáp ứng các yêu cầu về tiếng ồn, độ rung được quy định tại QCVN 26:2010/BTNMT, QCVN 27:2010/BTNMT và các tiêu chuẩn, quy chuẩn hiện hành có liên quan khác bắt buộc áp dụng trước khi thải ra môi trường.

3. Thực hiện quản lý các loại chất thải rắn, chất thải nguy hại phát sinh trong suốt quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định tại Nghị định số 08/2022/NĐ - CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường; Thông tư số 02/2022/TT - BNTMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường.

4. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp tăng hiệu quả chăn nuôi.

5. Thường xuyên theo dõi chất lượng nước thải của Nhà máy sau xử lý để kiểm soát chất lượng nước thải từ quá trình hoạt động của Nhà máy theo đúng quy định.

6. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành.

7. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm hoặc đột xuất.
8. Bố trí diện tích đất để trồng cây xanh trong khuôn viên đất của Dự án theo đúng tỷ lệ quy định của pháp luật.
9. Thực hiện các yêu cầu về vệ sinh công nghiệp, phòng chống cháy, nổ, an toàn lao động và các rủi ro sự cố môi trường khác trong quá trình triển khai thực hiện dự án đảm bảo theo đúng các quy định của pháp luật hiện hành có liên quan.
10. Thực hiện công khai thông tin môi trường của Dự án theo quy định tại khoản 2 Điều 102 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường,
11. Thường xuyên kiểm tra thực hiện các biện pháp an toàn, vệ sinh lao động đảm bảo môi trường làm việc an toàn cho công nhân viên./.